

Tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam

Phan Thành Nhâm

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Luận văn Thạc sĩ ngành: Triết học; Mã số: 60 22 80
Người hướng dẫn: TS. Phạm Văn Chung
Năm bảo vệ: 2012

Abstract. Trình bày cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam. Tìm hiểu tính hai mặt trong một số tính cách tiêu biểu của con người Việt Nam trong quá trình lịch sử cả trong thực tiễn và tư tưởng. Chỉ ra cơ sở của tính cách con người Việt Nam và tầm quan trọng của giáo dục tính cách.

Keywords. Triết học; Tính cách; Con người Việt Nam; Tâm lý học cá nhân

Content

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Con người Việt Nam với những nét tính cách truyền thống như lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, coi trọng tình nghĩa, cần cù, hiếu học... đã góp phần tạo nên những trang sử vàng trong lịch sử dân tộc. Điều đó càng làm cho chúng ta thêm phần yêu quê hương, đất nước, tự hào và tôn trọng các giá trị truyền thống của dân tộc. Tuy nhiên, trong thời đại toàn cầu hóa, thời đại của tri thức khoa học, để tái thiết và chấn hưng đất nước, một tinh yêu đối với truyền thống, một lòng tự hào về dân tộc và các thành tích của quá khứ là chưa đủ, mà cần phải có thêm những nhận thức tinh táo về tính cách của con người Việt Nam, nhất là các nét tính cách truyền thống. Vì vậy, sự nhận thức khách quan về tính cách của con người Việt Nam không chỉ có ý nghĩa về phương diện khoa học, mà còn là đòi hỏi của sự phát triển lâu dài, sự trường tồn và phồn vinh của dân tộc.

Tính cách là một thuộc tính tâm lý bền vững của nhân cách, nhưng ngày nay trước sức mạnh của cơ chế thị trường và quá trình toàn cầu hóa, tính cách của con người Việt Nam đã và đang biến đổi theo những chiều hướng khác nhau. Nhiều người Việt Nam đã tiếp biến các tri thức của nhân loại, phát triển trí tuệ, thay đổi tính cách và lối sống của mình, từ cuộc sống có phần khép kín, thiếu năng động sang cuộc sống cởi mở hơn, năng động hơn và hiện đại hơn. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng đem lại những khó khăn và thách thức không nhỏ đối

với các quốc gia trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa và phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc. Với việc tiếp thu lối sống phương Tây, nhưng thiếu định hướng giá trị đã tạo nên lối sống và nhân cách xa lạ với truyền thống phương Đông, đối lập với các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc như lối sống sùng bái vật chất, vị kỷ, thực dụng, đua đòi, ăn chơi xa hoa, lãng phí, sống trụy lạc, thác loạn, ưa dùng bạo lực... Vì vậy, cần phải có những định hướng giá trị trong quá trình hội nhập và tiếp nhận văn hóa phương Tây trên cơ sở nhận thức sâu sắc các giá trị truyền thống của con người Việt Nam.

Mặt khác, trong quá trình xây dựng kinh tế thị trường, thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, nhiều giá trị tinh thần truyền thống không những chưa được phát huy, mà còn có nguy cơ suy thoái và lạc hậu, cùng với đó là những hạn chế trong tính cách của con người Việt Nam đang thực sự trở thành một rào cản lớn đối với tiến trình phát triển của dân tộc. Tất cả điều đó đang đặt ra yêu cầu, phải nhận thức lại, nhận thức một cách khách quan, khoa học và sâu sắc hơn về tính cách của con người Việt Nam nhằm phục vụ thực tiễn xây dựng con người mới.

Xuất phát từ những lý do trên, tôi đã chọn đề tài ***“Tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam”*** làm đề tài Luận văn thạc sỹ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Do tầm quan trọng đặc biệt của nhân tố con người đối với sự phát triển của dân tộc, cho nên việc tìm hiểu tính cách hay những nét truyền thống của con người Việt Nam là một trong những mối quan tâm chung của nhiều nhà nghiên cứu từ trước đến nay.

Tính cách của con người Việt Nam đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ với những cách tiếp cận khác nhau.

Nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam dưới góc độ văn hóa được thể hiện trong các công trình nghiên cứu như “Việt Nam văn hóa sử cương” của Đào Duy Anh, “Văn minh Việt Nam” của Nguyễn Văn Huyền, “Việt Nam phong tục” của Phan Kế Bính “Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam” của Trần Ngọc Thêm, “Việt Nam - văn hóa và con người” của Nguyễn Đắc Hưng... v.v.

Nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam dưới góc độ khoa học lịch sử có công trình “Xã thôn Việt Nam” (1959), “Tìm hiểu tính cách dân tộc” (1963) của Nguyễn Hồng Phong.

Nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam dưới góc độ tâm lý học có các công trình nghiên cứu của Đỗ Long, Vũ Dũng, Phạm Minh Hạc, có các công trình như “Những nghiên cứu tâm lý học” (2007) của Đỗ Long, “Tâm lý người Việt Nam đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa - Những điều cần khắc phục” của tập thể tác giả hội viên Hội khoa học Tâm lý - Giáo dục Việt Nam do Phạm Minh Hạc chủ biên (2004).

Tiếp cận giá trị truyền thống của dân tộc và nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam dưới góc độ giá trị học có tác phẩm “Về giá trị và giá trị châu Á” (2005) của Hồ Sỹ Quý, “Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam” (1980) của Trần Văn Giàu.

Tính cách của con người Việt Nam còn là đề tài của nhiều bài viết trên các báo và tạp chí.

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu, có thể nói, vấn đề tính cách của con người Việt Nam đã nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả, nhiều nhà khoa học với những cách tiếp cận khác nhau, tuy nhiên, chủ yếu vẫn là tiếp cận dưới góc độ văn hóa - lịch sử và gần như vắng bóng các công trình triết học chuyên sâu.

Việc nghiên cứu phép biện chứng mà hạt nhân là quy luật mâu thuẫn đã có rất nhiều công trình nhưng không có công trình nào vận dụng quan điểm về mâu thuẫn của phép biện chứng duy vật vào nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam. Chính vì vậy, việc nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam dựa trên quan điểm về mâu thuẫn của phép biện chứng duy vật có ý nghĩa rất quan trọng về phương diện nhận thức khoa học và định hướng thực tiễn xây dựng con người mới.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: Làm rõ tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Xác định cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam.

Tìm hiểu tính hai mặt trong một số tính cách tiêu biểu của con người Việt Nam trong quá trình lịch sử cả trong thực tiễn và tư tưởng.

Chỉ ra cơ sở của tính cách con người Việt Nam và tầm quan trọng của giáo dục tính cách.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Tác giả tập trung nghiên cứu những tính cách tiêu biểu của con người Việt Nam.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu là những quan điểm cơ bản của triết học Mác - Lênin và các nguyên tắc phương pháp luận của tâm lý học mácxít.

Đề tài sử dụng phương pháp phân tích là chủ yếu và bước đầu kết hợp với phương pháp tiếp cận liên ngành.

6. Đóng góp khoa học của luận văn

Với việc vận dụng quan điểm về mâu thuẫn của triết học Mác - Lênin đã tạo ra sự khác biệt trong nghiên cứu, tính cách của con người Việt Nam đã được nhìn nhận một cách biện chứng trong sự vận động và phát triển, thống nhất và chuyển hóa của các mặt đối lập.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn góp thêm một cái nhìn, một cách luận giải tính cách của con người Việt Nam từ phương diện triết học, từ đó giúp ích cho nhận thức và thực tiễn giáo dục, xây dựng tính cách của con người Việt Nam.

Luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên, học viên trong những nghiên cứu liên quan đến tính cách của con người Việt Nam.

8. Kết cấu của luận văn

Luận văn gồm có phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, 2 chương, 7 tiết thuộc nội dung chính.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA VIỆC XEM XÉT TÍNH HAI MẶT TRONG TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM

Trong nghiên cứu khoa học, việc xác định đúng cơ sở lý luận và cách tiếp cận có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự thành công của quá trình nghiên cứu. Việc nghiên cứu tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam cần phải dựa trên những cơ sở lý luận nhất định. Dưới đây là sự luận giải và trình bày những cơ sở lý luận và phương pháp luận của việc nghiên cứu tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam.

1.1. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về mâu thuẫn

Với tầm quan trọng đặc biệt của phép biện chứng về mâu thuẫn, của học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập trong chủ nghĩa Mác - Lênin, quan điểm về mâu thuẫn của triết học Mác - Lênin đã thực sự trở thành cơ sở lý luận - phương pháp luận quan trọng để nhận thức giới tự nhiên, xã hội, tư duy để đi đến cải tạo thế giới. Việc nghiên cứu, phân tích tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam không thể xa rời cơ sở lý luận là phép biện chứng duy vật, cụ thể là, không thể xa rời những quan điểm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin về mâu thuẫn nếu không muốn rơi vào quan điểm siêu hình hoặc sai lầm. Bởi thực chất “phép biện chứng là sự nghiên cứu mâu thuẫn ngay trong bản chất của các đối tượng: không phải chỉ riêng hiện tượng tạm thời, chuyển động, lưu động, bị tách rời bởi những giới hạn chỉ có tính ước lệ, mà bản chất của sự vật cũng như thế”¹.

Việc vận dụng phép biện chứng về mâu thuẫn trong phân tích, nghiên cứu tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam hoàn toàn không phải là sự áp đặt gượng ép trong nhận thức, mà nó phù hợp với tư duy biện chứng, phù hợp với phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhất là phù hợp với bản thân đối tượng xem xét.

Việc thừa nhận tính khách quan, tính phổ biến của mâu thuẫn không hề xung khắc với chủ nghĩa duy vật biện chứng như một số nhà triết học tư sản làm tưởng. Sự phát triển của khoa học và của thực tiễn xã hội từ lâu đã bác bỏ những nguyên tắc xuất phát của chủ nghĩa duy vật siêu hình và đã chỉ ra rằng các mâu thuẫn tồn tại không chỉ trong tư duy của con người, không chỉ trong hoạt động có mục đích của con người, mà cả trong tự nhiên, trong hiện thực khách quan. Hơn nữa, trong tư duy, trong hoạt động có mục đích của con người các mâu thuẫn diễn ra cũng chỉ vì chúng tồn tại trong hiện thực khách quan, bởi vì tư duy và hoạt động chủ quan nói chung là sự phản ánh thế giới bên ngoài con người. Vì vậy, một trong những yêu cầu của phép biện chứng là phải thực hiện nguyên tắc sự phân đôi của cái thống nhất. Nguyên tắc này của phương pháp nhận thức biện chứng đóng một vai trò quan trọng không chỉ trong việc nhận thức các sự vật với tính cách là các đối tượng đang vận động và phát triển, mà cả trong việc giải thích toàn bộ sự đa dạng của các thuộc tính khác nhau và đối lập vốn có ở chúng, của các trạng thái về chất, khi vạch ra mối quan hệ qua lại tất yếu giữa các sự vật ấy, những chuyển hóa từ trạng thái về chất này sang trạng thái về chất khác và sang mặt đối lập với nó. Chính V.I. Lênin cũng đã khẳng định: “Sự phân đôi của cái thống

¹ V.I. Lênin (1981), *Bút ký triết học*, Toàn tập, tập 29, Nxb. Tiến bộ, Mátcova, tr.268.

nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó,... đó là thực chất... của phép biện chứng”².

Với tính khách quan và tính phổ biến của mâu thuẫn biện chứng, chúng ta phải thừa nhận rằng, trong tính cách của con người cũng tồn tại những mâu thuẫn, tức là tồn tại sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Từ trước đến nay, trong nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam, đa số các nhà nghiên cứu đều nhận thức được những mặt tốt (mặt thiện, mặt tích cực) và những mặt xấu (mặt ác, mặt tiêu cực) hay nói cách khác là đều thấy được sự tồn tại của các mặt đối lập. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở nhận thức như vậy thì vẫn chưa vượt qua được giới hạn của tư duy siêu hình. Mặc dù trong chúng ta ai cũng có thể lớn tiếng phê phán tư duy siêu hình, nhưng chỉ có một số ít nhà nghiên cứu thấy được tính biện chứng trong các giá trị truyền thống của dân tộc, trong tính cách của con người Việt Nam. Trong tác phẩm “Về giá trị và giá trị châu Á”, tác giả Hồ Sỹ Quý đã thừa nhận sự tồn tại tính hai mặt trong các giá trị truyền thống của con người Việt Nam và khẳng định: “Vô giá trị, cũng là một thứ giá trị - một thứ giá trị nằm ở những thang bậc thấp của sự đánh giá”³ - Đây là một cách nhìn biện chứng về giá trị. Mọi sự tách biệt các mặt đối lập trong tính cách của con người Việt Nam, mà không thấy được sự thống nhất và chuyển hóa giữa mặt đối lập đều là biểu hiện của lối tư duy phiến diện. Ngay cả mặt tốt, mặt thiện trong tính cách của con người Việt Nam cũng bao hàm trong nó mặt đối lập, đó là những yếu tố xấu, yếu tố ác. Hay nói theo triết học Kinh Dịch: “Thiện - Ác giống như cặp Âm - Dương, tuy thấy như mâu thuẫn mà

Như vậy, nếu mỗi sự vật, hiện tượng đều chứa đựng trong nó những mâu thuẫn, đều có các khuynh hướng đối lập mà mỗi liên hệ và tác động lẫn nhau giữa chúng quy định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng, thì điều kiện quan trọng nhất của việc nhận thức đối tượng, tái tạo bản chất của đối tượng trong những hình tượng lý tưởng phải là việc nhận thức đối tượng như là “sự thống nhất của các mặt đối lập”, phải là việc phát hiện những khuynh hướng mâu thuẫn bên trong vốn có của nó, cuộc đấu tranh của những khuynh hướng ấy.

Tóm lại, việc xem xét tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam, trước hết, phải dựa vào cơ sở lý luận là phép biện chứng duy vật, mà hạt nhân của nó là quan điểm về mâu thuẫn. Việc vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mâu thuẫn để phân tích, nghiên cứu tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam không phải là sự áp đặt chủ quan, gượng ép của tác giả, mà là phù hợp với tinh thần khoa học và cách mạng chân chính của phép biện chứng duy vật, thấy được sự thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa của các mặt đối lập, tức là thấy được tính biện chứng trong tính cách của con người Việt Nam.

1.2. Quan điểm duy vật về lịch sử

Với chủ nghĩa duy vật lịch sử, cuộc cách mạng trong lịch sử triết học do Mác thực hiện trở nên hoàn bị hơn và đã trở thành một công cụ nhận thức vĩ đại để nhận thức lịch sử loài người. Chính V.I. Lênin đã nhận định: “Nghiên cứu sâu hơn và phát triển chủ nghĩa duy

² V.I. Lênin (1981), *Bút ký triết học*, Toàn tập, tập 29, Nxb. Tiến bộ, Mátcova, tr. 387.

³ Hồ Sỹ Quý (2005), *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.41.

vật triết học, Mác đã đưa học thuyết đó tới chỗ hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học. Sự hỗn độn và tùy tiện từ trước đến nay vẫn thống trị trong các quan niệm về lịch sử và chính trị được thay bằng một lý luận khoa học hết sức hoàn chỉnh và chặt chẽ...”. Và “triết học Mác là một chủ nghĩa duy vật hoàn bị, nó đã cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân, những công cụ nhận thức vĩ đại”⁴. Do vậy, việc nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam không thể xa rời một cơ sở lý luận thực sự khoa học là chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chính chủ nghĩa duy vật lịch sử đã đưa ra những nguyên tắc, những quan điểm lý luận khoa học mang tính phương pháp luận phổ biến để nghiên cứu xã hội, nghiên cứu con người, đương nhiên bao hàm trong đó cả nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam.

Quan điểm cơ bản để xác lập toàn bộ hệ thống chủ nghĩa duy vật lịch sử được thể hiện trong luận điểm: “Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức, và tồn tại của con người là quá trình đời sống hiện thực của con người”; “không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức”⁵. Việc phát hiện ra tính quy định của phương thức sản xuất vật chất, của tồn tại xã hội đã làm cho ý thức xã hội và các hiện tượng tinh thần khác không còn là biểu hiện của một sức mạnh nào đó ở bên ngoài xã hội, bên ngoài các quan hệ người, cũng không phải là sự biểu hiện của những năng lực tiên thiên, nhất thành bất biến của con người. Các quan niệm, quan điểm, các nguyên tắc, các chuẩn mực, nhân cách, tính cách, lý tưởng, niềm tin,..., xét đến cùng, đều là biểu hiện của một trạng thái, một trình độ phát triển nhất định những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Với lập trường duy vật, việc nghiên cứu con người phải xuất phát từ những con người hiện thực. Những con người hiện thực chỉ có thể tồn tại với tư cách là chủ thể của hoạt động, mà hoạt động cơ bản nhất chính là hoạt động thực tiễn sản xuất vật chất - hoạt động tạo ra đời sống vật chất của con người.

Trong bộ “*Tư bản*”, C. Mác đã xây dựng lý thuyết hoạt động duy vật biện chứng. Con người tồn tại theo cả quy luật sinh thể và quy luật lịch sử, nhưng quy luật lịch sử giữ vai trò chủ đạo. Chính bằng lý thuyết đó với mô hình hoạt động đối tượng, chúng ta mới hiểu được con người, tìm ra con người, đi đến giải phóng con người. Hoạt động đối tượng này được khái quát trong hai thuộc tính của hàng hóa, trong tính chất của giá trị lao động và đặc biệt là giá trị trao đổi, và trong học thuyết giá trị thặng dư. Đó là chìa khóa để nghiên cứu con người và nhân cách: nghiên cứu con người theo phương pháp tiếp cận hoạt động - giá trị - nhân cách.

Cơ sở lý luận trực tiếp để nghiên cứu con người, nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam là những quan điểm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin về con người trong các tác phẩm kinh điển. Trong tư tưởng về con người, C. Mác luôn quan tâm đến hai

⁴ V.I. Lênin (1979), *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác*, Toàn tập, tập 23, Nxb. Tiến bộ, Mátcova, tr.53-54.

⁵ C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Hệ tư tưởng Đức*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.37-38.

mặt: mặt tự nhiên và mặt xã hội, hai mặt đó quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó mặt tự nhiên là tiền đề không thể thiếu cho sự tồn tại người. Tuy nhiên, khi nghiên cứu những tư tưởng của Mác về con người, do nhiều nguyên nhân, lâu nay người ta đã không thấy hết được tầm ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên đến sự hình thành bản chất con người, đến sự tồn tại và phát triển của con người.

Con người với tư cách là thực thể tự nhiên, điều đó được thể hiện dưới nhiều khía cạnh khác nhau như con người có nguồn gốc từ tự nhiên, là sản phẩm tiến hóa của tự nhiên, có cấu trúc sinh học của cơ thể người và cả những nhu cầu tự nhiên của con người... C. Mác đã chỉ ra rằng: “Con người trực tiếp là thực thể tự nhiên... với tính cách là thực thể tự nhiên, hơn nữa, lại là “thực thể tự nhiên sống”, con người, một mặt được phú cho sức mạnh tự nhiên dưới hình thức các “năng lực”, “thiên bẩm”, “năng khiếu” ...”⁶. Tất cả những yếu tố tự nhiên ở con người, đều cần được nhìn nhận và xem xét một cách nghiêm túc, cần phải có quan điểm duy vật biện chứng trong nghiên cứu con người Việt Nam. Nhưng trong thực tế nghiên cứu về con người và xây dựng chiến lược phát triển con người Việt Nam hiện nay vẫn chưa thực sự quan tâm đến mặt tự nhiên ở con người. Trong khi đó chúng ta vẫn thừa nhận con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam bên cạnh những nét chung còn có những nét đặc thù tạo nên sức mạnh, mà thế giới cho là bí ẩn của dân tộc Việt Nam. Chắc chắn, những nét đặc thù trong văn hóa, trong con người Việt Nam không chỉ thể hiện ở khía cạnh xã hội, mà còn có cả những đặc thù về mặt sinh học xét về chiều sâu, chứ không dừng lại ở sự khác biệt về mặt hình thể.

Luận cương thứ 6 của C. Mác có một ý nghĩa phương pháp luận vô cùng quan trọng trong nghiên cứu con người. Những yếu tố quy định bản chất của con người và thể hiện rõ nhất sự khác biệt giữa con người với tự nhiên đó là các yếu tố thuộc về xã hội. Bản chất của con người do các yếu tố xã hội, các quan hệ xã hội quy định và cấu thành. Điều đó cũng có nghĩa là nhân cách và tính cách của con người ngay từ đầu đã chịu sự chi phối bởi những yếu tố thuộc về xã hội và cũng chỉ biểu hiện ra thông qua các hoạt động mang tính xã hội của con người. Vì vậy, việc nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam không thể tách nó ra khỏi những điều kiện về kinh tế - xã hội, văn hóa và giáo dục. Bởi những yếu tố ấy chính là cơ sở quan trọng hình thành tính cách của con người Việt Nam, mà trong đó chứa đựng cả yếu tố giá trị lẫn yếu tố phản giá trị, cả yếu tố tốt lẫn yếu tố xấu. Và muốn phát triển con người và hoàn thiện nhân cách, tính cách phải quan tâm đến giáo dục, phải làm cho môi trường xã hội, môi trường sống thực sự là môi trường có tính người.

Việc nghiên cứu những điều kiện xã hội hình thành và ảnh hưởng đến tính cách của con người Việt Nam, cần phải dựa vào học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác. Lý luận của Mác về hình thái kinh tế - xã hội và con người trong các hình thái kinh tế - xã hội được xác lập từ cơ sở thực tiễn của sự phát triển lịch sử phương Tây - châu Âu, mà phương Tây - châu Âu lại không phải là toàn bộ lịch sử loài người. Chính vì vậy, khi nghiên cứu về tính

⁶ C. Mác và Ph. Ăngghen (2000), *Bản thảo kinh tế - triết học 1844*, toàn tập, tập 42, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 232-234.

cách của con người Việt Nam cần phải dựa vào những quan điểm phần nhiều mang tính gợi mở của chủ nghĩa Mác về phương thức sản xuất châu Á.

Như vậy, cùng với quan điểm về mâu thuẫn của phép biện chứng duy vật, hệ thống những quan điểm cơ bản của triết học duy vật về lịch sử, đặc biệt là các quan điểm về sự quyết định của tồn tại xã hội, về tầm quan trọng của hoạt động lao động đối với sự hình thành ý thức, nhân cách của con người là cơ sở lý luận và phương pháp luận quan trọng để nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam.

1.3. Những khía cạnh phương pháp luận tâm lý học mácxít

Ở Việt Nam, do sự chi phối bởi hệ tư tưởng chính trị, cho nên trong các công trình tâm lý học thể hiện rất rõ dòng tư duy nhận thức của tâm lý học mácxít. Thực chất thì tâm lý học mácxít không phải là một hiện tượng mới mẻ trong tiến trình hình thành và phát triển của tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập và cũng không phải là một trường phái tâm lý học thực sự như một số trường phái tâm lý học khác. Sự thật thì các nguyên tắc phương pháp luận của tâm lý học mácxít về cơ bản là sự kế thừa và tiếp thu từ chính cơ sở lý luận của nó và không khác biệt gì nhiều so với các nguyên tắc của triết học mácxít, đặc biệt là triết học duy vật về lịch sử. Những nguyên tắc phương pháp luận của tâm lý học mácxít đóng vai trò là những nguyên tắc chung, mang tính định hướng. Đương nhiên trong nhận thức và nghiên cứu tính cách của con người nói chung và tính cách của con người Việt Nam nói riêng không thể từ bỏ cơ sở lý luận, phương pháp luận tâm lý học mácxít.

Từ trong học thuyết mácxít về hoạt động của con người, tâm lý học mácxít đã rút ra một nguyên tắc chung đóng vai trò phương pháp luận trong nhận thức tâm lý con người: tâm lý phản ánh thực tại khách quan, cuộc sống thực, hoạt động của chủ thể. Và muốn đánh giá sự phản ánh đó - đánh giá sự vận hành của tâm lý, thì hãy xem tâm lý có thực hiện được chức năng của nó đối với hoạt động hay không - hãy xem nó có đóng góp gì cho thực tiễn. Với cơ sở lý luận là lý luận phản ánh của Lênin, tâm lý con người cần được nhìn nhận là sự phản ánh hiện thực khách quan thông qua bộ não. Tâm lý là hình ảnh phản chiếu của hiện thực khách quan thông qua chủ thể mỗi người. Hình ảnh hiện thực khách quan đó thông qua mỗi người được thể hiện khác nhau do sự chi phối bởi các yếu tố chủ quan của người ấy. Nguyên tắc phản ánh là một trong những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của tâm lý học mácxít, được vận dụng trong nghiên cứu về nhân cách, tính cách của con người.

Tâm lý học mácxít về nhân cách đối lập với kiểu giải thích trừu tượng, siêu thời gian, siêu lịch sử về nhân cách, đối lập với lối quy bản chất của nhân cách vào cơ chế tâm sinh lý của nó. Đối với chủ nghĩa Mác thì các quan hệ xã hội lịch sử - cụ thể, vị trí của con người trong hệ thống các mối quan hệ xã hội, địa vị của con người trong cơ cấu xã hội, đặc trưng về các quyền con người và tự do của nó, việc đảm bảo trên thực tế các quyền và tự do đó, là cái quyết định trong nhận thức về nhân cách, về sự phát triển hiện thực và vai trò của nó trong tiến bộ lịch sử.

Nếu quan điểm mácxít cho rằng bản chất con người không phải là trừu tượng mà là tổng hòa các mối quan hệ xã hội, thì bản chất nhân cách, về thực chất trùng hợp với bản chất con người (nhân cách là thước đo mặt xã hội trong sự phát triển cá thể của con người) và có thể được biểu hiện cụ thể thông qua sự thống nhất về thể chế kinh tế, chính trị, pháp luật của

nó, thông qua mức độ tham gia của con người vào nền văn hóa hiện tại như: giáo dục, đạo đức, nghệ thuật. Cần lưu ý rằng, nhân cách cũng như tính cách không phải là sản phẩm thụ động của các quan hệ xã hội, của nền văn hóa, mà đồng thời là chủ thể của chúng. Con người chỉ thật sự có khả năng chiếm lĩnh nền văn hóa trong quá trình sáng tạo những kinh nghiệm lịch sử của nhân loại, nghiền ngẫm một cách có phê phán những kinh nghiệm ấy, giữ gìn những gì quý giá, gạt bỏ những gì lỗi thời trên cơ sở khẳng định những hình thức mới của cuộc sống, của các mối liên hệ tập thể.

Với quan niệm như vậy về nhân cách sẽ dẫn đến cách đặt vấn đề theo nguyên tắc quyết định luận trong tâm lý học mácxít, tính quyết định xã hội đối với nhân cách. Tính quyết định xã hội đối với nhân cách, gắn liền trực tiếp với quan niệm khoa học về bản chất nhân cách, đồng thời cũng là cơ sở phương pháp luận để giải quyết hàng loạt những vấn đề xã hội quan trọng nhất trong sự phát triển của nhân cách. Trong nghiên cứu tâm lý con người cũng như nghiên cứu tính cách - một thuộc tính tâm lý của nhân cách cần vận dụng nguyên tắc quyết định luận.

Việc vận dụng nguyên tắc quyết định luận thể hiện lập trường duy vật trong nghiên cứu, thừa nhận tồn tại có trước, ý thức có sau; tồn tại quyết định ý thức. Với cơ sở lý luận là những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về ý thức và hoạt động của con người, X.L. Rubinstêin đã phát triển thành nguyên tắc thống nhất ý thức và hoạt động, hoạt động và nhân cách, chủ quan và khách quan, giữa xã hội và cá nhân. Hoạt động là bản thể của tâm lý, ý thức, tức là tâm lý, ý thức nảy sinh bởi hoạt động và sự phản ánh tâm lý không tách rời hoạt động. L.X. Vurgóttxki đã biểu đạt tư tưởng đó bằng khái niệm “kinh nghiệm kép”. “Kép” có nghĩa là cái xảy ra trong công cụ và đối tượng lao động được lặp lại cái được tạo ra trong biểu tượng về sản phẩm lao động ở trong đầu người lao động. Và ngược lại, biểu tượng về sản phẩm lao động là sự chuyển hóa quá trình sản xuất ra sản phẩm ấy vào đầu người lao động, và đó chính là hình ảnh về sản phẩm. Tất cả các chức năng tâm sinh lý, các quá trình và thuộc tính tâm lý trong đó có cả ý thức và nhân cách nói chung, đều được nghiên cứu như là các hoạt động, tức là đặt hiện tượng được nghiên cứu vào cấu trúc tâm lý vĩ mô của hoạt động.

Tóm lại, trên đây là một số nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của tâm lý học mácxít được tác giả vận dụng trong nghiên cứu tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam. Việc nghiên cứu tính cách với tư cách là một thuộc tính tâm lý của nhân cách thì không thể xa rời những khía cạnh phương pháp luận tâm lý học mácxít.

CHƯƠNG 2. NHỮNG TÍNH CÁCH TIÊU BIỂU CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM VÀ TÍNH HAI MẶT CỦA CHÚNG

2.1. Về tính cách nói chung

Tính cách là một khái niệm phức tạp trong khoa học tâm lý, đặc biệt là trong tâm lý học tính cách, tâm lý học nhân cách và tâm lý học dân tộc. Việc đưa ra một định nghĩa chính thống, đảm bảo tính khoa học và được đa số mọi người thừa nhận là một việc không hề đơn giản đối với nhận thức. Tuy nhiên, để phục vụ cho nhận thức chính xác hơn thì sự “trừu tượng hóa” để đạt đến nhận thức khái niệm là công việc cần thiết. Chính V.I. Lênin đã nhận

định rằng: “Chúng ta không thể biểu hiện, thể hiện, đo lường, hình dung sự vận động mà không cắt đứt tính liên tục, không đơn giản hóa, không làm thô lỗ, không tách rời, không làm chết cứng cái đang sống. Việc tư duy (không những tư duy mà cảm giác) hình dung sự vận động (không những sự vận động mà tất cả các khái niệm) bao giờ cũng làm thô lỗ, làm chết cứng”⁷. Vì vậy, trong nhận thức khoa học không thể lãng tránh việc đưa ra một định nghĩa khái niệm, mặc dù mỗi khi định nghĩa khái niệm là làm cho nó trở nên nghèo nàn và khô cứng.

Trong các công trình nghiên cứu về tâm lý người, tâm lý học nhân cách, từ điển tâm lý học đã đưa ra những định nghĩa khác nhau về tính cách. Trên cơ sở khảo cứu và xem xét các định nghĩa về tính cách thì cách hiểu như sau được nhiều người chấp nhận hơn cả và được thể hiện trong đa số các công trình tâm lý học nghiên cứu về tính cách ở Việt Nam hiện nay: *Tính cách là hệ thống thái độ của con người đối với thế giới xung quanh và bản thân, được thể hiện trong hành vi của họ.*

Tính cách xét về cấu trúc, có sự thống nhất biện chứng giữa hệ thống thái độ và hành vi. Mặt chủ đạo và là nội dung của tính cách là hệ thống thái độ, nói lên sự hoàn chỉnh thống nhất giữa ý nghĩ, hành động, lời nói và việc làm trong mọi tình huống và hoàn cảnh. Hệ thống thái độ của tính cách bao gồm thái độ đối với xã hội, với những người xung quanh thể hiện qua nhiều tính cách như lòng trung thành, yêu nước, nhân ái, vị tha..., thái độ đối với lao động hình thành các nét tính cách như cần cù, chăm chỉ, lười biếng..., thái độ đối với tự nhiên thể hiện nhận thức về mối quan hệ giữa tự nhiên và con người, về sự khám phá, cải tạo, bảo vệ thiên nhiên, thái độ đối với tập thể sẽ hình thành các nét tính cách như tôn trọng tập thể, cộng đồng..., thái độ đối với bản thân với các nét tính cách như khiêm tốn, tự cao tự đại, ham học hỏi...

Hình thức biểu hiện của tính cách là hệ thống hành vi. Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng của con người rất đa dạng và phong phú, chịu sự chi phối bởi hệ thống các thái độ nói trên. Đây là kiểu hành vi xã hội được đánh giá về mặt đạo đức - tương ứng với hệ thống thái độ đối với xã hội, với lao động, với tập thể, với bản thân... Phương thức hành động này còn được đánh giá cả về mặt tài năng, tuy nhiên không phân chia một cách tuyệt đối, bởi cùng một hành vi có thể được đánh giá cả về mặt tài năng và đạo đức.

Tính cách là một hệ thống hoàn chỉnh những động cơ và những cách xử sự mà khi phân tích một cách tỉ mỉ bao giờ chúng ta cũng có thể tách ra thành những khâu chủ yếu của hệ thống. Trong đó, các tác động bên ngoài ảnh hưởng đến đặc điểm đặc trưng cho hành vi của con người trong hoàn cảnh đó. Động lực của tính cách cũng phụ thuộc vào động lực của hiện thực bên ngoài, vào những yêu cầu được đề ra cho con người, phụ thuộc vào tình thế mà con người gặp phải cũng như vào các phẩm chất của tính cách và cá nhân nói chung. Bởi vậy, phải xét cấu trúc của tính cách một cách toàn diện, phải phân tích hành vi của con người trong những tình thế khác nhau của cuộc sống, và không phải là nói chung, mà trong mối liên hệ với lịch sử cuộc sống và lịch sử giáo dục của mỗi người. Cần phải nhấn mạnh rằng, việc

⁷ V.I. Lênin (1981), *Bút ký triết học*, Toàn tập, tập 29, Nxb. Tiến bộ, Mátcova, tr.279.

tách ra nội dung và hình thức thành các mặt riêng biệt của tính cách là một việc làm có tính hình thức chỉ tiện cho việc phân tích mà thôi. Bởi vậy, mọi sự tách biệt một cách tuyệt đối giữa nội dung và hình thức hay tìm cách cắt bỏ nội dung và chỉ coi tính cách là hình thức cư xử như các nhà tâm lý học tư sản Rico, Fulie, Polan... đã làm, đều dẫn tới học thuyết trừu tượng về tính cách, xem xét tính cách tồn tại bên ngoài thời gian và không gian, dẫn tới việc hiểu tính cách là bản thân hình thức cư xử tự nó đã hình thành, tới việc xây dựng những sơ đồ về tính cách.

Tóm lại, khi nghiên cứu về tính cách phải thấy được tính biện chứng, tức là thấy được sự thống nhất và chuyển hóa giữa các mặt đối lập, giữa hệ thống thái độ và hệ thống hành vi trong tính cách của con người.

2.2. Tính hai mặt trong một số tính cách tiêu biểu của con người Việt Nam

Sự nhận thức khách quan và toàn diện về tính cách của con người Việt Nam luôn là một yêu cầu quan trọng đối với nhận thức khoa học. Với quan điểm mâu thuẫn, ở mỗi con người về phương diện tính cách đều có sự thống nhất giữa mặt tích cực và mặt tiêu cực, giữa mặt tốt và mặt xấu. Ở mỗi vùng miền cũng như ở mỗi hoàn cảnh, con người lại bộc lộ nhiều hay ít những điểm tích cực hay những điểm tiêu cực, có tác động xấu đến xã hội ở mức độ khác nhau.

Tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam đã được đa số các học giả thừa nhận và khẳng định trong các công trình nghiên cứu về tâm lý, văn hóa và lịch sử dân tộc. Trong tác phẩm “Việt Nam văn hóa sử cương”, giáo sư Đào Duy Anh đã đưa ra những nhận xét khái quát như sau: “Về tinh thần thì người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay thấy ít có người có trí tuệ lỗi lạc phi thường. Sức ký ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý. Phần nhiều người có tính ham học, song thích văn chương phú họa hơn thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động. Não tưởng tượng thường bị não thực tiễn hòa hoãn bớt, cho nên dân tộc Việt Nam ít người mộng tưởng, mà phán đoán thường có vẻ thiết thực lắm. Cảm giác hơi chậm chạp, song giỏi chịu đau đớn, cực khổ hay nhẫn nhục. Tính khí cũng hơi nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, khoe khoang trang hoàng bề ngoài, ưa hư danh. Thường thì nhút nhát và chuộng hòa bình, song ngộ sự thì cũng biết hy sinh vì đại nghĩa. Não sáng tác thì ít nhưng mà bất chước, thích ứng và dung hóa thì rất tài. Người Việt Nam lại rất trọng lễ giáo, song cũng có não tinh vật, hay bài bác chế nhạo. Đó là lược kể những tính chất tinh thần phổ thông nhất của người Việt Nam, cũng có tính nguyên lai từ thời thượng cổ mà có thay đổi chút ít, cũng có tính do lịch sử và trạng thái xã hội hun đúc dần thành, cho nên ta đừng xem những tính chất ấy là bất di bất dịch”⁸.

Với những nhận xét của tác giả Đào Duy Anh có thể chia thành hai nhóm thể hiện như hai mặt đối lập trong tính cách của con người Việt Nam. Đó là những tính cách tích cực như thông minh, sức ký ức phát đạt, giàu trí nghệ thuật, giàu trực giác, ham học, thích văn chương, phú họa, phán đoán, thiết thực, giỏi chịu đau đớn, cực khổ, chuộng hòa bình, biết hy sinh về đại nghĩa, giỏi bất chước, thích ứng và dung hòa, trọng lễ giáo. Và những tính cách

⁸ Đào Duy Anh (1992), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.24.

tiêu cực như chậm chạp, hay nhẩn nhục, tính khí nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang, ưa hư danh, thích cờ bạc, hay bài bác chế nhạo. Tất nhiên, sự phân chia này chỉ có tính chất tương đối, bởi mặt tích cực trong tính cách của con người Việt Nam cũng chứa đựng ở trong nó những yếu tố tiêu cực và ngược lại.

Trong tác phẩm “Văn minh Việt Nam”, Nguyễn Văn Huyền đã nhấn mạnh những đức tính quý báu như cần cù nhẫn nại, khả năng chịu đựng cao, đầu óc thực tế, nếp nghĩ thiên về tình cảm, có chất nghệ sỹ, dũng cảm, sẵn sàng hy sinh cho sự nghiệp lớn, tế nhị, hài hước, thông minh linh hoạt, hiền lành, phục thiện. Điều đáng chú ý là Nguyễn Văn Huyền đã nêu bật và đề cao những đức tính của con người Việt Nam như: yêu chuộng độc lập tự do, ý thức dân tộc, ý thức thống nhất mạnh mẽ... Điều này đã được lịch sử, nhất là trong hai cuộc kháng chiến chống xâm lược của dân tộc ta trong thế kỷ XX chứng minh và không ai có thể phủ nhận. Ngoài ra, Nguyễn Văn Huyền cũng nêu ra một số mặt tiêu cực cần phải thay đổi trong tính cách của con người Việt Nam như tính tự ái, bệnh sĩ diện, lối học nhồi nhét kiến thức “học nhiều kinh sách đầy trí nhớ” thui chột khả năng tư duy sáng tạo, đa số các trí thức nghĩ rằng nghề làm quan là con đường vạch sẵn, không đòi hỏi nhiều cố gắng mà lại đem đến nhiều vinh hiển nhất.

Tính cách của con người Việt Nam cũng đã nhận được sự quan tâm đặc biệt từ các học giả nước ngoài như Piere Gourou, Paul Mus và nhà văn Pháp Boissière. Đặc biệt là Viện Nghiên cứu xã hội Mỹ đã nghiên cứu về con người Việt Nam và đưa ra những nhận xét mang tính gợi mở cho việc nghiên cứu tính hai mặt trong tính cách con người Việt Nam như: “Người Việt Nam cần cù lao động, song dễ thỏa mãn nên tâm lý hưởng thụ còn nặng; thông minh, sáng tạo, song chỉ có tính chất đối phó, thiếu tầm tư duy dài hạn, chủ động; khéo léo, song không duy trì đến cùng (ít khi quan tâm đến sự hoàn thiện cuối cùng của sản phẩm); vừa thực tế, vừa mơ mộng, nhưng không có ý thức nâng lên thành lý luận; ham học hỏi, có khả năng tiếp thu nhanh, nhưng ít khi học “đến đầu đến đuôi” nên kiến thức không hệ thống, mất cơ bản. Ngoài ra, học tập không còn là mục tiêu tự thân của nhiều người Việt Nam (nhỏ học vì gia đình, lớn học vì sỹ diện, để kiếm công ăn việc làm, ít vì chí khí đam mê); xởi lởi chiêu khách song không bền; tiết kiệm, nhưng cũng nhiều khi hoang phí vì những mục tiêu vô bổ (sỹ diện, khoe khoang, thích hơn đời...); có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, song hầu như chỉ trong những hoàn cảnh, trường hợp khó khăn, bần hàn. Trong điều kiện sống tốt hơn, giàu có hơn thì tinh thần này ít khi xuất hiện; yêu hòa bình, nhẫn nhịn, nhưng nhiều khi hiếu chiến, hiếu thắng vì những lý do tự ti lật vặt, đánh mất đại cục; thích tụ tập nhưng lại thiếu tính liên kết để tạo thành sức mạnh (cùng một việc, một người làm thì tốt, ba người làm thì kém, bảy người làm thì hỏng)”⁹. Như vậy, có thể thấy rằng, đây là những nhận định tương đối khách quan mang tính khái quát của người nước ngoài về tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam và có nhiều điểm tương đồng so với các học giả trong nước, đáng để chúng ta quan tâm nghiên cứu và làm rõ.

Với quan điểm biện chứng, trong tính cách của con người Việt Nam có cả những mặt tích cực và tiêu cực. Nhưng ngay trong mặt tích cực hay tiêu cực đó cũng phải hiểu thật biện

⁹ Nhiều tác giả (2009), *Người Việt - Phẩm chất và thói hư tật xấu*, Nxb. Thanh niên, tr.112-113.

chúng, tức là trong mặt tốt cũng có những cái chưa tốt, hoặc tốt lúc này, xấu lúc khác và ngược lại. Thậm chí những tính cách của con người Việt Nam đã trở thành truyền thống đạo đức cũng có cả mặt tích cực và mặt tiêu cực tồn tại trong sự vận động và chuyển hóa lẫn nhau.

Rõ ràng, các mặt đối lập trong tính cách của con người Việt Nam luôn tồn tại trong sự thống nhất và chuyển hóa lẫn nhau. Mọi sự tuyệt đối mặt tích cực hay tiêu cực, hoặc thừa nhận tính hai mặt nhưng không thấy được sự thống nhất và chuyển hóa giữa chúng đều là biểu hiện sai lầm trong nhận thức. Vì lẽ đó, dưới đây sẽ là sự luận giải tính hai mặt trong một số tính cách được coi là tiêu biểu của con người Việt Nam, những tính cách đã tạo thành truyền thống của dân tộc như *lòng yêu nước, đề cao tập thể - cộng đồng, coi trọng tình nghĩa, tính cần cù lao động và hiếu học*, được đa số các học giả nhìn nhận như là mặt tích cực hoặc là giá trị thuần túy, mà không thấy được những yếu tố tiêu cực tồn tại trong nó, tức là không thấy được tính biện chứng trong từng nét tính cách của con người Việt Nam.

Về lòng yêu nước. Nghiên cứu quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước lâu dài của dân tộc ta, các nhà nghiên cứu lịch sử và tư tưởng Việt Nam như Trần Văn Giàu, Nguyễn Hồng Phong, Đinh Xuân Lâm,... đều đi đến một nhận định chung có tính khái quát: Chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại. Như vậy, tinh thần yêu nước đã trở thành đạo lý của dân tộc Việt Nam, một truyền thống sâu bền, cao đẹp, không còn dừng lại ở trình độ một nhận thức, một tình cảm, mà đã trở thành một chủ nghĩa, một lực lượng tinh thần vô cùng mạnh mẽ, một động lực lớn của đất nước, tạo nên sức mạnh to lớn để chiến thắng kẻ thù xâm lược.

Sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước chân chính đã được thể hiện rõ và được khẳng định trong thực tiễn chống giặc ngoại xâm, giải phóng dân tộc. Nhưng trên thực tế, chủ nghĩa yêu nước mà ngôn ngữ thông thường gọi là “lòng yêu nước” là một biểu hiện đầy cảm tính nhằm bảo vệ những biểu hiện đương đại liên hệ đến tổ quốc như: sự toàn vẹn lãnh thổ và sự tồn vong của chế độ đương thời (mà an sinh của dân tộc mình cũng như gia đình mình tùy thuộc vào) trước mối đe dọa từ bên ngoài, nếu cần sẵn sàng “quyết tử cho tổ quốc quyết sinh”. Như vậy, thông thường, chủ nghĩa yêu nước tồn tại dưới dạng một tiềm năng và được kích động, huy động bởi nhà cầm quyền. Vì vậy, chủ nghĩa này luôn luôn bị liên hệ chặt chẽ và đôi lúc dễ dàng bị thao túng bởi ý đồ của các triều đại hoặc thể chế đương thời. Thời phong kiến, ái quốc thường đi với trung quân, bởi vì vua mặc nhiên được coi là người đại diện cho đất nước, cho dân tộc. Do đó, những giá trị nhân văn, nhân đạo trong “Bình ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi vẫn sẽ là một định hướng giá trị cho tinh thần yêu nước của con người Việt Nam, yêu nước chính là yêu dân, cứu nước chính là cứu dân.

Tinh thần yêu nước được hình thành trong những giai đoạn lịch sử nhất định và không phải là bất di, bất dịch. Sự vận động và phát triển của các yếu tố kinh tế - xã hội, lịch sử - văn hóa của dân tộc đã tác động không nhỏ đến lòng yêu nước của con người Việt Nam. Có những thời điểm sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước được thể hiện và phát huy, nhưng cũng có khi nó lại bị lợi dụng vì những mục tiêu thấp hèn hoặc nhiều lúc phải nhường bước cho dân tộc chủ nghĩa. Ví như trường hợp của Nhật Bản trong Đế chiến thứ 2, Nhật Hoàng đã phải trấn áp ngọn sóng ái quốc mà căn răng xin quy hàng Hoa Kỳ để bảo tồn dòng sinh mệnh văn

hóa của hậu duệ Thái Dương Thần Nữ, còn ở Việt Nam thời gian gần đây là sự xoa dịu tinh thần yêu nước của người dân trước các vấn đề chủ quyền biển đảo trong quan hệ với Trung Quốc.

Về tính cách coi trọng cộng đồng. Thái độ coi trọng cộng đồng đã trở thành một nét tính cách truyền thống cơ bản của con người Việt Nam, là một giá trị rất căn bản trong toàn bộ văn hóa nhân cách Việt Nam, là điểm xuất phát, là cơ sở phát triển chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đoàn kết và ý thức dân tộc. Nhưng đồng thời cũng phải thấy rằng nhiều yếu tố cộng đồng đã được duy trì trong trường kỳ lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta có nguồn gốc nguyên thủy và đã bị biến dạng đi trong quá trình phát triển của dân tộc nhưng vẫn bị giai cấp thống trị lợi dụng. Mặc dù tính cộng đồng cao là một nét tâm lý, một nét tính cách của con người Việt Nam có chứa đựng nhiều giá trị, song bên cạnh đó cũng có nhiều mặt hạn chế. Cộng đồng được đề cao quá mức đã ức chế sự phát triển cá tính, kìm hãm sự phát triển cá nhân vì cộng đồng không chấp nhận cá nhân đứng ngoài cộng đồng và cá tính không phù hợp với “Luật bầy đàn” của cộng đồng.

Về tính cách coi trọng tình nghĩa. Thái độ coi trọng tình nghĩa được hình thành từ rất sớm trong lịch sử dân tộc và gắn liền với không gian sinh tồn của con người Việt Nam. Sự thật thì cho đến ngày nay, khi cơ chế thị trường đã bén rễ trong xã hội Việt Nam, duy tình vẫn là phương thức ứng xử còn giữ được sức mạnh truyền thống của nó, có tác dụng tích cực, tạo nên sức mạnh của sự cố kết cộng đồng, nếp sống chan hòa, cởi mở và giàu tính nhân văn của con người Việt Nam như tinh thần “thương người như thể thương thân”, “một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”, “lá lành đùm lá rách”; và quả thật giá trị tính cách này cũng có mặt trái của nó. Theo nhà nghiên cứu Hồ Sỹ Quý, ở giá trị hàng đầu này của con người Việt Nam, nếu không tính đến những biểu hiện của giá trị trái dấu của nó là thái độ coi thường đạo lý, bất chấp tình nghĩa... thì ngay bản thân giá trị này vẫn có những sắc thái hai mặt khá rõ và trong không ít trường hợp nó vẫn có thể là giá trị nhưng lại lỗi thời. Việc coi trọng tình nghĩa tới mức “cá chuôi đăm đuôi vì con”, “một giọt máu đào hơn ao nước lã” hay “thương nhau trái ấu cũng tròn, ghét nhau trái bồ hòn cũng ngọt” đương nhiên không phải là giá trị dương trong mọi hoàn cảnh. Tính chất tích cực hay tiêu cực của thái độ này là do hoàn cảnh quy định. Trong thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, coi trọng tình nghĩa tới mức coi thường hiến pháp và pháp luật như “phép vua thua lệ làng”, “một trăm cái lý không bằng một tí cái tình” thì khó có thể chấp nhận được. Ngoài ra, coi trọng tình nghĩa thái quá đến mức duy tình cũng chính là một rào cản lớn đối với sự phát triển của khoa học, bởi tư duy phê phán, kể cả là phê phán khoa học và cách mạng cũng khó có thể được chấp nhận ở những quốc gia có truyền thống này.

Về tính cần cù lao động. Trong các công trình nghiên cứu về văn hóa, lịch sử và con người Việt Nam, đa số các nhà nghiên cứu đều thừa nhận cần cù lao động là một giá trị đạo đức nổi bật trong hệ thống các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Sự chi phối bởi điều kiện sản xuất nông nghiệp và tâm lý nông dân đã làm cho tính cần cù lao động của con người Việt Nam thể hiện tính hai mặt rất rõ trong giai đoạn hiện nay - giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Người nông dân sản xuất nhỏ tùy tiện, chi phối hoạt động và giao tiếp của bản thân, nên thiếu tính kỷ luật lao

động. Họ muốn làm thì làm, thích nghỉ thì nghỉ tùy theo hứng thú, không bị kỷ luật của công việc, của tổ chức chế ước. Với người tiểu nông thì thời gian cũng như về tốc độ đều không quan trọng lắm. Công việc thường chậm rãi, sinh hoạt hàng ngày thường trầm lặng, ít có những hoạt động dồn dập, rộn rã. Hoạt động của người tiểu nông không đề ra những yêu cầu về sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thao tác, giữa các bộ phận, không cần một sự kết hợp đồng bộ giữa các khâu, cũng như một sự chỉ huy, lãnh đạo, quản lý thống nhất và nghiêm ngặt. Tình hình đó đã đẻ ra tác phong tùy tiện, thiếu tinh thần trách nhiệm, không tính đến hiệu quả kinh tế của sức lực và thời gian. Như vậy, ở người Việt Nam không có những quy định nghiêm túc, cho nên đã không hình thành được tính kỷ luật và trách nhiệm cá nhân.

Tính cần cù lao động của con người Việt Nam chỉ có thể phát huy được giá trị trong điều kiện hiện nay khi khắc phục được những hạn chế và các yếu tố phản giá trị của nó. Sự vô kỷ luật trong lao động như là sản phẩm tất yếu của văn hóa nông nghiệp lúa nước, của một quốc gia chưa trải qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa sẽ là một rào cản lớn trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại bùng nổ mạnh mẽ, tri thức của nhân loại tăng lên từng ngày, từng giờ theo cấp số nhân, cùng với đó là sự khủng hoảng của giáo dục và nhận thức của con người Việt Nam trong những năm gần đây đã dẫn đến một loạt hệ quả xấu cho xã hội và sự phát triển của dân tộc. Chính vì vậy, tính hiếu học của con người Việt Nam đã trở thành truyền thống cần được nhìn nhận, nghiên cứu và đánh giá một cách khách quan nhất.

Con người Việt Nam được các dân tộc khác thừa nhận là có tinh thần hiếu học, cộng với bản chất “thông minh vốn sẵn tính trời” và một nền giáo dục có truyền thống cả ngàn năm đáng lẽ chắc chắn Việt Nam đã phải có nhiều tên tuổi tầm cỡ thế giới trong các lĩnh vực khoa học. Nhưng trong thực tế, có thể thấy dân tộc Việt Nam đang tụt hậu về nhận thức và gần như không có những nhà khoa học tầm cỡ thế giới như các dân tộc có tính hiếu học khác. Như vậy, rõ ràng, trong bản thân tính hiếu học của con người Việt Nam đã chứa đựng những mặt hạn chế, những yếu tố tiêu cực. Tuy nhiên, với sự phân cực một cách siêu hình và máy móc trong nghiên cứu thì chắc chắn tính hiếu học chỉ được nhìn nhận với tư cách là một trong những nét tính cách tích cực của con người Việt Nam.

Các nhà nghiên cứu như Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Huyền là những người đã sớm nhận thấy những hạn chế trong tính hiếu học của con người Việt Nam, các ông đã phê phán việc học không biết cách, chỉ học theo lối mòn, giỏi bắt chước và thiếu tính sáng tạo. Giáo sư Hoàng Tụy cũng cho biết, từ lâu, qua kinh nghiệm giảng dạy, ông đã nhận thấy một số đặc điểm có tính hạn chế chung của nhiều thế hệ học trò: thiếu khả năng đào sâu trong tư duy, thiếu đầu óc tưởng tượng, thiếu khả năng kiên trì, đi đến cùng trong những tham vọng đạt bằng được những thành tựu đỉnh cao. Do vậy, việc có phát huy được tinh thần hiếu học hay không phụ thuộc rất nhiều vào việc nhận thức và phát hiện ra những hạn chế, những khía tiêu cực trong tính hiếu học của con người Việt Nam.

Như vậy, trong tính cách nói chung của con người Việt Nam và trong từng nét tính cách nói riêng đều ẩn chứa tính hai mặt, cái tốt và cái xấu, giá trị và phản giá trị trong mối quan hệ hết sức biện chứng, được thể hiện rất rõ trên nhiều phương diện khác nhau của cuộc

sống. Việc nhận thức một cách khách quan và khoa học về tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam có ý nghĩa cả về phương diện nhận thức và phương diện thực tiễn - thực tiễn chân hưng đất nước và phát triển dân tộc.

2.3. Cơ sở của tính cách con người Việt Nam

Việc nhận thức một cách sâu sắc, thấu đáo nguồn gốc và cơ sở hình thành tính cách, tâm lý của con người nói chung là một công việc hết sức khó khăn và phức tạp. Chính vì vậy, trong lịch sử nhận thức của nhân loại đã có những quan điểm khác nhau, thậm chí là trái ngược nhau trong việc lý giải cơ sở của tính cách con người.

Trái ngược với những quan điểm cực đoan, triết học mácxít cho rằng, trong con người có sự thống nhất giữa mặt tự nhiên và mặt xã hội. Có thể thấy rằng, con người là một cơ thể hữu sinh có trình độ tổ chức sinh học cao nhất và do vậy, quan hệ giữa các yếu tố sinh học với các yếu tố xã hội là rất phức tạp và sâu sắc. Việc lý giải cơ sở của tính cách con người nói chung và con người Việt Nam nói riêng không thể loại bỏ một cơ sở quan trọng - đó là cơ sở tự nhiên của tính cách. Với triết học duy vật biện chứng thì tính cách của con người được nhìn nhận như là những hiện tượng tinh thần, nhưng không phải là cái gì đó bay lơ lửng trên không trung, mà gắn liền với sản phẩm tiến hóa cao nhất của vật chất là não người. Do vậy, sự hình thành và phát triển tâm lý, tính cách ít nhiều chịu sự chi phối của cơ chế di truyền, trước hết biểu hiện ở một số thuộc tính của hoạt động thần kinh cao cấp của bộ não: khả năng thành lập, giữ gìn và tái hiện các đường liên hệ thần kinh tạm thời; quá trình hưng phấn và ức chế, cũng như tương quan giữa hai quá trình này. Tổ chức cơ thể của con người, như các giác quan, hệ thần kinh trung ương..., là những tiền đề sinh học, sinh lý học, tâm sinh học được xem như cơ sở vật chất và có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển con người. Thực tế đã chứng minh rằng, những khiếm khuyết về mặt cơ thể, về gen... đã có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển con người, đến thể giới quan, tính cách và định hướng giá trị của nó; hay những năng khiếu bẩm sinh, những “thiên bẩm” chính là do yếu tố sinh học chi phối.

Như vậy, tất cả các hiện tượng tâm lý người nói chung và tính cách của con người nói riêng đều có cơ sở vật chất là các hệ thống chức năng cơ động trong não bộ, chịu ảnh hưởng phần nào của cơ chế di truyền và các đặc điểm sinh học của con người. Tuy nhiên, mọi dụng tâm tuyệt đối hóa cơ sở sinh học, tuyệt đối hóa các yếu tố tự nhiên trong sự hình thành và phát triển nhân cách, tính cách của con người đều là những biểu hiện sai lầm về nhận thức và có thể gây ra những hậu quả không tốt đẹp trong thực tiễn. Bởi sự thật thì hầu hết các hiện tượng tâm lý, nhất là các thuộc tính của nhân cách, cơ sở vật chất là hoạt động thần kinh của các hệ thống chức năng cơ động đều do từng người tự tạo lập nên trong cuộc sống của họ, bằng hoạt động của họ, bằng hoạt động của từng người trong hoàn cảnh xã hội - lịch sử cụ thể, bị tính chất xã hội quy định là chủ yếu.

Lý giải về nguồn gốc và cơ sở xã hội của tâm lý dân tộc, của tính cách con người Việt Nam, cố giáo sư Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn đều nhận định: Sự nghiệp đấu tranh vì nền độc lập của dân tộc chống lại chiến tranh xâm lược của ngoại bang đã chi phối mạnh mẽ đến tâm lý dân tộc, là nguồn gốc quan trọng hình thành những nét tính cách đặc thù của con người Việt Nam.

Như vậy, nguồn gốc và cơ sở xã hội quan trọng của tính cách con người Việt Nam là hoạt động sản xuất nông nghiệp lúa nước trong một môi trường tự nhiên nhiều thuận lợi nhưng cũng lắm khắc nghiệt và thường xuyên phải đấu tranh chống lại sự xâm lược của kẻ thù. Ngoài ra, đặc thù của xã hội phương Đông - đó là sự tồn tại lâu dài của chế độ công hữu về ruộng đất, cũng đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành tính cách và tâm lý của con người Việt Nam.

Tính cách của con người Việt Nam được hình thành trên cơ sở tồn tại xã hội, nhưng điều đó cũng không hề phủ nhận rằng, bên cạnh đời sống vật chất thì mỗi cá nhân đều phải sống trong một môi trường văn hóa nhất định, chịu sự tác động của các giá trị văn hóa truyền thống.

Tóm lại, toàn bộ sự truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội - lịch sử chuyển thành năng lực của từng người, cũng như quá trình sản xuất và sáng tạo, học tập và tái tạo đều diễn ra trong ngữ cảnh người - trong các điều kiện xã hội - lịch sử. Chỉ có sống và hoạt động trong xã hội, trong các quan hệ người - người, các quan hệ xã hội thì não người mới có thể trở thành công cụ thực hiện chức năng phản ánh tâm lý vốn có của con người. Nói cách khác, muốn có tính cách và tâm lý người phải có cơ sở xã hội và chính cơ sở xã hội là nhân tố quyết định sự hình thành và phát triển tính cách, quy định tính hai mặt trong tính cách của con người nói chung và trong từng nét tính cách nói riêng.

2.4. Giáo dục tính cách của con người Việt Nam

Các nhà triết học như Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử đã có những quan điểm và sự lý giải khác nhau về bản tính của con người, nhưng tất cả họ đều có một điểm chung khi cho rằng môi trường và sự giáo dục sẽ làm con người thay đổi, nghĩa là giáo dục đóng vai trò quyết định cho bản tính tương lai.

Tính cách hình thành do sự kết hợp hay thống nhất của các thuộc tính khác nhau của cá nhân. Những thuộc tính này hình thành dưới ảnh hưởng của cuộc sống và của giáo dục. Vì vậy, để hình thành một tính cách hay những nét tính cách tốt đẹp ở con người Việt Nam nhằm đáp ứng những yêu cầu của xã hội, không phải dễ dàng, trong một thời gian ngắn mà phải thông qua quá trình giáo dục ở gia đình, nhà trường, xã hội, đặc biệt là vai trò tự ý thức, tự rèn luyện, tự giáo dục của cá nhân. Chính yếu tố này mới đóng vai trò quyết định cho sự hình thành nhân cách nói chung và tính cách nói riêng.

Hồ Chí Minh trong “Nhật ký trong tù” đã viết: “Hiền, dữ đâu phải là tính sẵn - Phần nhiều do giáo dục mà nên”. Như vậy, giáo dục là yếu tố chủ đạo trong việc hình thành và phát triển nhân cách, tính cách, bởi giáo dục có những đặc điểm và tính chất ưu việt: một mặt, nó là sự tác động có mục đích, có hệ thống, theo một tổ chức chặt chẽ, nó định hướng cho sự phát triển bởi nó phác thảo trước mô hình nhân cách cần đạt đến; mặt khác, giáo dục truyền lại những thành tựu của nền văn minh xã hội theo đường ngắn nhất, hiệu quả nhất. Vì lẽ đó, muốn phát triển và hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam, phát huy sức mạnh của dân tộc cần phải quan tâm đến giáo dục, đặc biệt là giáo dục tính cách. Bởi lịch sử cho chúng ta thấy thế giới đầy những con người tài trí, nhưng tài trí ấy không nằm trong những tâm hồn cao đẹp thì sẽ phát sinh những Hitler của thời đại mới. Do vậy, giáo dục quan trọng nhất vẫn là nhằm đào luyện tâm hồn con người, là khơi lên chân lý của sự sống đích thực tiềm ẩn nơi họ. Với ý

nghĩa đó, Galileo đã phát biểu mạnh mẽ rằng: “Anh không thể dạy một ai cái gì cả, anh chỉ có thể giúp họ tìm thấy điều ấy ở trong họ mà thôi”.

Người ta thường cho rằng, trí tuệ hình thành trong tĩn tại, tính cách hình thành trong giông tổ, điều đó muốn nói lên tính cách hình thành trong sự đấu tranh của động cơ, trong sự đấu tranh giữa yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài để xác định cho mình một lối sống, phong cách sống và những nét tính cách độc đáo mà vẫn giữ được các giá trị phù hợp với quy tắc xã hội yêu cầu. Vì thế, giáo dục tính cách của con người Việt Nam rất cần phải thấy được sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, cái phổ biến và cái đặc thù tồn tại trong mỗi cá nhân.

Tính cách hình thành dần dần trong quá trình phát triển của cá nhân và hình thành bên ngoài ý thức và ý chí của bản thân người đang phát triển, bởi vậy, điều có ý nghĩa quyết định trong việc phát triển tính cách là thường xuyên nâng cao những yêu cầu của mọi người xung quanh, nâng cao yêu cầu hoạt động có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển của cá nhân, hoạt động mà cá nhân đang thực hiện. Những yêu cầu của mọi người và sự hoạt động chỉ tạo nên tính cách khi nào những yêu cầu ấy có tính chất hệ thống và phức tạp dần. Nói cách khác, các yêu cầu phải là điều kiện sống thường xuyên và đặc trưng của con người, dần dần trở thành những bộ phận tạo nên lối sống của người đó. Chỉ trong điều kiện ấy, con người mới bắt đầu đòi hỏi mình và những người khác, mới có khả năng nhìn về tương lai mà không dừng lại ở thành quả đạt được, mới học được cách khắc phục những khó khăn trở ngại trong hoạt động của mình.

Lao động có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hình thành nhân cách con người nói chung và tính cách nói riêng. Lao động là nguồn gốc tạo nên tính cách xác định, tính thuần nhất của tính cách. Nhiều nét tính cách tốt như yêu lao động, tính độc lập, sáng tạo, tinh thần tập thể, đều được hình thành trong lao động. Vì vậy, giáo dục tính cách chân chính phải thông qua giáo dục lao động, đặc biệt là lao động tập thể.

Việc học tập, nhất là học tập trong nhà trường không những có ý nghĩa căn bản trong việc hình thành sức mạnh trí tuệ mà còn có ý nghĩa trong việc hình thành tính cách. Kiến thức sẽ giúp con người hình thành các kỹ năng và tìm được phương hướng cho bản thân mình trong một cộng đồng xác định. Sự phát triển các phẩm chất trí tuệ ảnh hưởng tới nội dung và hình thức xử sự của cá nhân. Song điều kiện thuận lợi hơn cả để hình thành tính cách tốt đẹp là kết hợp học tập với lao động.

Nhà trường chỉ có thể giáo dục một kiểu tính cách xác định cho học sinh khi đã tạo ra được những hoàn cảnh sống điển hình tương ứng của lứa trẻ trong tập thể, khi mà mọi giáo viên và cha mẹ học sinh đều đề ra cho trẻ những yêu cầu thống nhất. Khi giáo dục kiểu tính cách của con người Việt Nam trong điều kiện hiện nay, nhà trường phải tính đến những đặc điểm cá biệt của từng học sinh và phải dựa vào những đặc điểm đó trong khi hướng chúng theo một hướng cần thiết. Việc giáo dục những nét tính cách điển hình cơ bản phải hình thành được cá tính phát triển toàn diện của học sinh chứ không phải một “hình nhân” nào đó, được chế tạo theo khuôn đúc. Tính cách là biểu hiện độc đáo, hợp nhất nhiều đặc điểm của cá nhân. Vì vậy, khi giáo dục tính cách phải giáo dục các thuộc tính tâm lý khác như lòng nhân ái, sự dũng cảm, đức hy sinh, tính độc lập, nghị lực sáng tạo và tình cảm.

Nghiên cứu quá trình phát triển xã hội, người ta thấy rằng, không thể có sự hình thành và phát triển nhân cách một cách đầy đủ và vững chắc nếu không có sự giáo dục của gia đình. Bởi giáo dục của gia đình có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển tính cách của con người. Chính gia đình là lớp học đầu tiên và quan trọng nhất hình thành nên nhân cách của trẻ thơ. Những mối liên hệ của trẻ em với mọi người trong gia đình, đặc biệt với bố mẹ, là yếu tố quyết định cách thức ứng xử, nhất là về mặt tình cảm, mà chúng sẽ trải qua khi đến tuổi trưởng thành. Mối quan hệ ấy sẽ được biểu hiện trong các mối liên hệ với tự nhiên và xã hội. Tình cảm tốt đẹp của bố mẹ đối với trẻ em, nhất là tình cảm của người mẹ sẽ đem lại cho chúng sự phấn chấn, tin cậy, lòng biết ơn và lòng hào hiệp, cùng với nhiều đức tính tốt đẹp khác. Có thể nói, cha mẹ chính là mô hình nhân cách gần gũi và tính cực nhất để trẻ nhỏ noi theo. Và tôi thiết nghĩ tầm quan trọng của cha mẹ đối với sự hình thành và phát triển tính cách của trẻ em còn thể hiện ở sự định hướng giá trị và lựa chọn môi trường sống.

Tuy nhiên, trong giai đoạn chuyển biến xã hội như hiện nay, nếu sự hình thành và phát triển tính cách của con người Việt Nam chỉ dựa vào giáo dục của gia đình là chưa đủ, mà phải có sự hỗ trợ của xã hội. Việc tạo dựng một môi trường xã hội lành mạnh mang tính giáo dục luôn là điều kiện cần thiết để phát huy các giá trị trong tính cách, nhân cách của con người.

Thời đại ngày nay, với sức mạnh của quá trình toàn cầu hóa đã làm biến đổi nhân cách của con người Việt Nam, nhiều người Việt Nam đã thay đổi lối sống của mình, từ cuộc sống có phần khép kín, thiếu năng động sang cuộc sống cởi mở hơn, năng động hơn và hiện đại hơn. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng có tác động hai mặt và việc tiếp thu lối sống phương Tây một cách thiếu định hướng giá trị (tiếp thu cả mặt tiêu cực của nó) đã dẫn đến việc xa rời lối sống theo chuẩn mực đạo đức dân tộc như lối sống sùng bái vật chất, cá nhân, vị kỷ, thực dụng, đua đòi, ăn chơi xa hoa, lãng phí, sống truy lạc, thác loạn, ưa dùng bạo lực... Vì vậy, trong xu thế giao lưu và hội nhập quốc tế thì việc giáo dục tính cách không chỉ là sự giáo dục các giá trị tốt đẹp trong tính cách truyền thống của con người Việt Nam, mà còn phải có sự định hướng đối việc tiếp nhận các giá trị trong nhân cách của nhân loại. Nhưng muốn vậy, giáo dục phải thực sự đổi mới một cách toàn diện và sâu sắc. Việc xây dựng một chiến lược giáo dục nhằm thích ứng với những biến đổi của xã hội với một triết lý giáo dục làm nguyên tắc chung, cơ sở cho việc thực hiện, vận hành hệ thống giáo dục là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Tuy khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển tính cách của con người, nhưng điều đó không có nghĩa là phủ nhận vai trò của hệ thống chính trị, pháp luật và ý nghĩa của việc giải quyết các vấn đề kinh tế với tư cách là cơ sở làm nảy sinh các vấn đề đạo đức.

Mặc dù giáo dục và môi trường xã hội có vai trò và ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành và phát triển tính cách của con người. Nhưng chỉ có môi trường xã hội tốt là chưa đủ, vì con người còn sống trong những môi trường tự nhiên nhất định và mỗi cá thể thường xuyên chịu sự tác động bởi các yếu tố thuộc về mặt tự nhiên của mình. Sự phát triển của khoa học ngày càng thừa nhận vai trò quan trọng của yếu tố sinh học đối với sự hình thành và phát triển tính cách của con người. Điều đó gợi mở hướng đi tất yếu rằng, muốn phát phát triển và

hoàn thiện tính cách của con người Việt Nam cần có sự đầu tư thích đáng hơn nữa về nguồn gốc, chủng tộc, sức khoẻ và thể chất.

Tóm lại, muốn phát triển và hoàn thiện tính cách của con người cần phải cải tạo môi trường sống, nâng cao chất lượng sống, đặc biệt là phải quan tâm đến phát triển giáo dục, nhất là giáo dục tính cách. Giáo dục tính cách thực chất là giáo dục thái độ, giáo dục cách ứng xử của con người đối với thế giới xung quanh và bản thân. Đây là con đường nhanh nhất và hiệu quả nhất để hình thành những nét tính cách tốt đẹp ở con người Việt Nam. Tuy nhiên, khi giáo dục thế hệ trẻ cần phải tạo điều kiện để trẻ bộc lộ tính cách của mình một cách đầy đủ và rõ nét nhất. Đồng thời, cần hình dung thật rõ hình ảnh lý tưởng về mặt tâm lý đạo đức của tính cách con người trong thời đại mới và phải dựa vào đó mà xây dựng chương trình giáo dục. Người lớn, trước hết là bố mẹ, thầy cô giáo phải là tấm gương sáng cho thế hệ trẻ trong lời nói cũng như việc làm, trong thái độ cũng như trong hành vi. Bởi không có gì thuyết phục trẻ em bằng chính sự gương mẫu của người lớn và “không có gì nguy hiểm bằng lời khuyên tốt đi kèm với tấm gương xấu”.

KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam là một công việc khó khăn và phức tạp đối với nhận thức, nhưng lại có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn đối với sự nghiệp xây dựng con người mới - con người xã hội chủ nghĩa.

Việc lựa chọn cơ sở lý luận đảm bảo tính khoa học và cách mạng trong nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam không chỉ thể hiện sự khách quan trong nghiên cứu, mà còn phản ánh trình độ nhận thức của chủ thể. Trong nghiên cứu tính cách của con người Việt Nam, nhiều lý thuyết và phương pháp luận khác nhau đã được vận dụng và đem lại những kết quả khoa học nhất định. Tuy nhiên, với nghiên cứu ở tầm lý luận thì việc xác định cơ sở lý luận là các quan điểm cơ bản của triết học Mác - Lênin và những khía cạnh phương pháp luận của tâm lý học mácxít, được vận dụng xuyên suốt toàn bộ quá trình nghiên cứu là một hướng đi đúng đắn và đã đem lại những kết quả khoa học định tính, ít nhiều vượt ra ngoài sự phê phán chỉ có tính phê phán để lý giải một cách sâu sắc, khách quan và khoa học về tính hai mặt trong tính cách của con người Việt Nam.

Với quan điểm mâu thuẫn, tính hai mặt không chỉ thể hiện ở sự tồn tại mặt tích cực và mặt tiêu cực trong tính cách của con người Việt Nam, mà còn được thể hiện ở chỗ, trong mặt tích cực cũng chứa đựng những yếu tố tiêu cực và ngược lại. Vì lẽ đó, những nét tính cách tiêu biểu của con người Việt Nam như lòng yêu nước, đề cao cộng đồng, coi trọng tình nghĩa, cần cù lao động và tính hiếu học đã được tác giả quan tâm nghiên cứu, luận giải và nhìn nhận một cách biện chứng trong sự vận động và phát triển, thống nhất và chuyển hóa giữa các mặt đối lập.

Hơn nữa, với cơ sở lý luận là chủ nghĩa duy vật lịch sử và phương pháp luận tâm lý học mácxít, tác giả đã luận giải một cách khoa học cơ sở của tính cách con người Việt Nam và tầm quan trọng của giáo dục tính cách đối với việc hình thành và phát triển những nét tính cách tốt đẹp trong tính cách của con người Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội - xây dựng con người mới. Tuy nhiên, nghiên cứu tính hai mặt

trong tính cách của con người Việt Nam ở tầm lý luận là một công việc vẫn còn mới trong nhận thức khoa học ở nước ta hiện nay. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu chắc chắn còn nhiều điểm hạn chế cần được tiếp tục nghiên cứu một cách nghiêm túc và lâu dài để ngày càng hoàn thiện hơn.

References

1. Đào Duy Anh (1992), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. L.M. Ăckhanghenxki (chủ biên) (1983), *Chủ nghĩa xã hội và nhân cách*, tập 1, Nxb. Sách giáo khoa Mác - Lênin.
3. Ph. Ăngghen (2004), *Lễ an táng Các Mác*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 19, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Ph. Ăngghen (2004), *Chống Duyrinh, Biện chứng của tự nhiên*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ph. Ăngghen (1995), *Lútvích Phoiobắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Ph. Ăngghen (2004), *Thư Ăngghen gửi Mác ở Luân Đôn, Manxextơ, 6 tháng Sáu 1958*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 28, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Ph. Ăngghen (2000), *Tình cảnh lao động nữ ở Anh*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 45, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Nguyễn Ngọc Bích (2000), *Tâm lý học nhân cách*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
10. Trương Huyền Chi, Vũ Minh Chi, Phạm Minh Hạc (2006), Một số thay đổi về phương pháp nghiên cứu tính cách con người qua 20 năm đổi mới, *Tạp chí Nghiên cứu con người* (số 2), tr.17-32.
11. Nguyễn Duy Cần, “Thiện - Ác”, Nguồn: <http://www.chungta.com> (Thứ 7, 08/01/2011).
12. Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Văn Phúc (2003), *Mấy vấn đề đạo đức trong nền kinh tế thị trường ở nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Phạm Văn Chung (2005), *Học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội và lý luận về con đường phát triển xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Phạm Văn Chung (2006), *Triết học Mác về lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Phạm Văn Chung (2010), Đạo đức và tri thức – một vấn đề của nền đạo đức mới (Luận về ác và thiện), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
16. Vũ Dũng (chủ biên) (2009), *Từ điển tâm lý học*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 880 - 883.
17. Vũ Dũng (2009), *Tâm lý học dân tộc*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
18. Dương Văn Duyên (2010), *Đạo đức truyền thống Việt Nam - Giá trị và những hạn chế*, Đề tài QX 07-04.
19. Bá Dương, *Người Trung Quốc xấu xí* (Dư Thị Hòa dịch), Nguồn: <http://www.vantuyen.net>

20. Lê Quý Đức - Hoàng Chí Bảo (2007), *Văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
21. Phạm Văn Đức (2002), “Mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và đạo đức xã hội trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Triết học* (số 1), tr.13-17.
22. Albert Einstein (2007), *Thế giới như tôi thấy*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
23. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Trần Văn Giàu (1998), “Hệ tư tưởng yêu nước Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản* (16), tr.10-15.
25. Nguyễn Ngọc Hà (1998), *Một số vấn đề về nhận thức quy luật mâu thuẫn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Nguyễn Ngọc Hà (chủ biên) (2011), *Đặc điểm tư duy và lối sống của con người Việt Nam hiện nay: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Phạm Minh Hạc (2002), *Tuyển tập tâm lý học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
28. Phạm Minh Hạc (chủ biên) (2004), *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực: Niên giám nghiên cứu số 3*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Phạm Minh Hạc (chủ biên) (2004), *Tâm lý người Việt Nam đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa - Những điều cần khắc phục*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Phạm Minh Hạc (2007), Nghiên cứu giá trị nhân cách trong thời kỳ đổi mới (toàn cầu hóa)”, *Tạp chí Tâm lý học* (số 9), tr.1- 5.
31. Phạm Minh Hạc (2008), *Tâm lý học nghiên cứu con người trong thời đổi mới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
32. Nguyễn Hào Hải (1992), Mấy nét về chủ nghĩa sinh học xã hội, *Tạp chí Triết học* (số 3), tr.66-68.
33. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt - Văn Việt - Người Việt*, Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
34. Dương Phú Hiệp (1992), Sự hình thành và phát triển nhân cách người Việt Nam trong điều kiện chuyển từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường, *Tạp chí Triết học* (số 4), tr.8-11.
35. Dương Phú Hiệp (Chủ biên) (2010), *Nghiên cứu văn hóa và con người Việt Nam hiện nay (Sách tham khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Nguyễn Đắc Hưng (2009), *Việt Nam - văn hóa và con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Nguyễn Văn Huyền (2005), *Văn minh Việt Nam*, Nxb. Hội nhà văn.
38. Nguyễn Văn Huyền (2009), *Bước đầu tìm hiểu những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Vũ Khiêu (2006), Triết học, đạo đức và tôn giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, *Tạp chí Triết học* (số 6), tr.20-25.
40. Trần Trọng Kim (1999), *Việt Nam sử lược*, Nxb Văn hóa thông tin.
41. A.N. Lêônchiep (1989), *Hoạt động - Ý thức - Nhân cách*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
42. V.I. Lênin (1974), *Những “người bạn dân” là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?*, Toàn tập, tập 1, Nxb. Tiến bộ, Mátcova.
43. V.I. Lênin (1980), *Cương lĩnh của chúng ta*, Toàn tập, tập 4, Nxb. Tiến bộ, Mátcova.

44. V.I. Lênin (1975), *Làm gì?*, Toàn tập, tập 6, Nxb. Tiến bộ, Mátcova.
45. V.I. Lênin (1980), *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Toàn tập, tập 18, Nxb. Tiến bộ, Mátcova.
46. V.I. Lênin (1979), *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác*, Toàn tập, tập 23, Nxb. Tiến bộ, Mátcova.
47. V.I. Lênin (1981), *Bút ký triết học*, Toàn tập, tập 29, Nxb. Tiến bộ, Mátcova.
48. Đỗ Long (chủ biên) (1991), *Yếu tố sinh học và yếu tố xã hội trong sự phát triển tâm lý người*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
49. Đỗ Long (1998), Văn hóa làng và tâm lý làng, *Tạp chí Tâm lý học* (số 4), tr.5-16.
50. Đỗ Long (2001), *Tâm lý dân tộc - Nghiên cứu và thành tựu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
51. Đỗ Long (2007), *Những nghiên cứu tâm lý học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
52. C. Mác (1995), *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*, *Lời nói đầu, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. C. Mác (2000), *Bản thảo kinh tế - triết học 1844*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 42, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. C. Mác, Ph. Ăngghen (2004), *Gia đình thần thánh hay là sự phê phán có tính chất phê phán, Chống Brunô Bauơ và đồng bọn*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. C. Mác (2000), *Luận cương về Phoiơbắc*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. C. Mác, Ph. Ăngghen (1995), *Hệ tư tưởng Đức*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. C. Mác, Ph. Ăngghen (1995), *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. C. Mác (1995), *Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônápax*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. C. Mác (2000), *Lời tựa - Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. C. Mác (2004), *Phê phán cương lĩnh Gô ta*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 19, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
61. C. Mác (1993), *Tư Bản*, C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 23, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Hồ Chí Minh (1995), *Đường cách mệnh*, Toàn tập, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Hồ Chí Minh (1995), *Sửa đổi lối làm việc, Cần kiệm liêm chính*, Toàn tập, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Hồ Chí Minh (2004), *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng*, Toàn tập, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
65. Hồ Chí Minh (1995), *Di chúc*, Toàn tập, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Phan Trọng Ngọ (chủ biên), Nguyễn Đức Hường (2003), *Các lý thuyết phát triển tâm lý người*, Nxb. Đại học Sư phạm.
67. Phan Ngọc (1994), *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb. Văn hóa Thông tin.

68. Phan Ngọc (1998), Điều bất biến trong quá trình tiếp xúc văn hóa, *Tạp chí Cộng sản* (số 15), tr.40-44.
69. Vương Trí Nhàn (Sưu tầm và chú giải), *Người Việt xấu xí trong con mắt các nhà trí thức nửa đầu thế kỷ XX*, Nguồn: <http://lamhong.org>
70. Nhiều tác giả (2009), *Người Việt - Phẩm chất và thói hư tật xấu*, Nxb. Thanh niên.
71. Nguyễn Hồng Phong (1959), *Xã thôn Việt Nam*, Nxb. Văn sử địa.
72. Nguyễn Hồng Phong (1963), *Tìm hiểu tính cách dân tộc*, NXB Khoa học, Hà Nội.
73. Nguyễn Văn Phúc (1996), Vai trò của giáo dục đạo đức đối với sự phát triển nhân cách trong cơ chế thị trường, *Tạp chí Triết học* (số 5), tr.15- 17.
74. Nguyễn Văn Phúc (1999), Về một số giải pháp xây dựng nhân cách đạo đức hiện nay, *Tạp chí Triết học* (số 4), tr.5- 7.
75. Nguyễn Văn Phúc (2008), Quan niệm của C.Mác về đạo đức và ý nghĩa của nó đối với sự nghiệp xây dựng nền đạo đức mới ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Triết học* (số 9), tr.10-16.
76. Hồ Sỹ Quý (2003), *Con người và phát triển con người trong quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
77. Hồ Sỹ Quý (2005), *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Hồ Sỹ Quý (2007), *Con người và phát triển con người*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
79. Hồ Sỹ Quý (2008), Về phương pháp luận nghiên cứu văn hóa và con người, *Tạp chí Triết học* (số 8), tr.28-36.
80. Nguyễn Duy Quý và Hoàng Chí Bảo (2006), *Đạo đức xã hội ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. Lê Công Sự (2005), Quan niệm về con người trong triết học L.Feuerbach, *Tạp chí Nghiên cứu con người* (số 1), tr.21.
82. Hà Văn Tấn (1979), Bàn thêm về cội nguồn lịch sử của đặc điểm văn hóa Việt Nam, *Tạp chí Cộng sản* (số 11).
83. Hà Văn Tấn (1980), Về khái niệm “Dân tộc” của Mác và Ăngghen và sự hình thành dân tộc Việt Nam, *Tạp chí Dân tộc học* (số 2), tr.11-16 + 22.
84. Hà Văn Tấn (1987), Về sự hình thành bản sắc dân tộc Việt Nam, *Tạp chí Thông tin Khoa học giáo dục* (số 12), tr.14-16.
85. Trần Ngọc Thêm (2007), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
86. Nguyễn Tài Thư (2001), Khả năng phát triển giá trị truyền thống Việt Nam trước xu thế toàn cầu hoá, *Tạp chí Triết học* (số 5), tr.28-32.
87. Tạ Anh Thư (2011), Nguyễn Văn Vĩnh phê phán thói hư tật xấu của người Việt, *Tạp chí Đại học Sài Gòn*, Số chuyên đề Bình luận văn hóa, Niên giám, tr.110-115.
88. Lê Ngọc Trà (tập hợp và giới thiệu) (2001), *Văn hóa Việt Nam - đặc trưng và cách tiếp cận*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
89. Đỗ Bình Trọng (2001), *Tìm hiểu tính của con người*, Nxb. Văn hóa thông tin.
90. Vũ Anh Tuấn (2006), Tính cách người Việt nam với quá trình hội nhập, *Tạp chí Tâm lý học* (số 5), tr.6-8.
91. Hà Tông Tư (2007), *Người Trung Quốc và những căn bệnh trong nhân cách*, Nxb. Công an nhân dân.

92. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, Viện Triết học (1994), *Lịch sử phép biện chứng*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
93. Trần Quốc Vượng (1987), Từ sự phát triển văn hóa đến sự phát triển tâm lý dân tộc, *Tạp chí Thông tin khoa học giáo dục* (12), tr.16-18.
94. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam- tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc.
95. L.X. Vugótxki (1997), *Tuyển tập tâm lý học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.